

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu:

- Tên Dự án: Điều tra, kiểm kê rừng tỉnh Đắk Lắk.
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Các gói thầu Tư vấn Kiểm kê rừng trên địa bàn Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea H'leo quản lý.
- Tên gói thầu: Gói thầu TV04: Tư vấn triển khai thực hiện hạng mục kiểm kê rừng trên địa bàn Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea H'leo quản lý
- Chủ đầu tư: Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea H'Leo.
- Địa điểm thực hiện: Xã Ea Drăng, Ea H'leo, Ea Hiao, Ea Wy, Ea Khal; Krông Búk; Cư Pong, Pong Drang, Ea Drông và các phường Buôn Hồ, Cư Bao thuộc tỉnh Đắk Lắk.
- Thời gian gói thầu: 90 ngày.

II. Phạm vi công việc:

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu Dự án Điều tra, kiểm kê rừng tỉnh Đắk Lắk

Nhằm xác định được hiện trạng diện tích, trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và đất chưa có rừng trên địa bàn tỉnh; phân theo mục đích sử dụng rừng, chủ rừng và đơn vị hành chính (xã) làm cơ sở dữ liệu theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hằng năm (FRMS) phục vụ các hoạt động quản lý rừng bền vững, nhằm phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể của gói thầu:

- Thống kê được diện tích rừng, trữ lượng rừng, các-bon rừng, diện tích đất chưa có rừng theo trạng thái rừng, nguồn gốc rừng và mục đích sử dụng.
- Điều chỉnh, bổ sung cơ sở dữ liệu rừng và đất chưa có rừng một cách sát thực tế.
- Xây dựng bộ hồ sơ quản lý rừng cho từng chủ rừng, đơn vị hành chính cấp xã.
- Cung cấp thông tin làm cơ sở điều chỉnh lại quy hoạch lâm nghiệp trên nền quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống nhất giữa bản đồ và số liệu giữa các ngành liên quan.
- Góp phần vào công tác quản lý rừng bền vững, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Phạm vi

Công tác kiểm kê rừng được tiến hành trên toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và đất chưa có rừng thuộc các xã Ea Drăng, Ea H'leo; Ea Hiao, Ea Wy, Ea Khal; Krông Búk; Cư Pong, Pong Drang, Ea Drông và các phường Buôn Hồ, Cư Bao - tỉnh Đắk Lắk.

3. Đối tượng:

Đối tượng kiểm kê rừng là toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp chưa có rừng và được tiến hành đồng loạt trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó chủ rừng và UBND xã là đơn vị cơ bản để tổ chức thực hiện, được phân theo:

- Theo chủ quản lý rừng: Chủ rừng theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp; Ủy ban nhân dân cấp xã (quản lý diện tích rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp chưa giao, chưa cho thuê theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 102 Luật Lâm nghiệp);

- Theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng sản xuất; rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp (rừng tự nhiên, rừng trồng đã quy hoạch cho mục đích khác hoặc từ trước đến nay không thuộc quy hoạch lâm nghiệp);

- Theo trạng thái rừng;

- Theo đơn vị hành chính: Xã, tỉnh.

4. Nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện gói thầu Tư vấn triển khai thực hiện hạng mục kiểm kê rừng trên địa bàn Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea H'leo quản lý

4.1. Công tác chuẩn bị

4.1.1. Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng

Lập kế hoạch kiểm kê rừng cấp xã, bao gồm các nội dung thực hiện nhiệm vụ; địa điểm thực hiện nhiệm vụ; thời gian thực hiện nhiệm vụ; nhân sự tham gia thực hiện nhiệm vụ; các sản phẩm dự kiến đạt được; báo cáo kế hoạch triển khai nhiệm vụ và các mẫu biên bản làm việc, mẫu biểu điều tra, khảo sát, kiểm kê rừng,...

- Khối lượng:

+ Cấp xã: 9 xã, 2 phường (Theo Điều 3 Quyết định 41/QĐ-HKL ngày 22/10/2025).

4.1.2. Tiếp nhận kết quả điều tra rừng: Tiếp nhận kết quả điều tra rừng từ đơn vị tổ chức thực hiện điều tra rừng; sau khi tiếp nhận cần được kiểm tra, đánh giá đủ số lượng, đảm bảo chất lượng, chủng loại trước khi đưa vào sử dụng, là các sản phẩm sau:

4.1.2.1. Kết quả điều tra diện tích rừng

a) Hệ thống bản đồ

- Bản đồ hiện trạng rừng cấp xã trên nền ảnh viễn thám; Bản đồ hiện trạng rừng cấp huyện;

- Tỷ lệ theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11565-2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Sản phẩm dạng số định dạng .shp và sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

b) Hệ thống biểu thống kê hiện trạng rừng

Kết quả thống kê các biểu hiện trạng diện tích rừng theo đơn vị hành chính theo các mẫu biểu quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Kết quả phân tích số liệu hiện trạng, so sánh, đánh giá diễn biến hiện trạng diện tích rừng theo các thời kỳ (tối thiểu phải so sánh với kết quả điều tra rừng kỳ gần nhất).

d) Báo cáo kết quả điều tra diện tích rừng.

4.1.2.2. Kết quả điều tra trữ lượng rừng và tính toán trữ lượng các-bon rừng

a) Hệ thống biểu thống kê:

Kết quả thống kê các biểu trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng theo đơn vị hành chính quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Kết quả phân tích số liệu trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon, so sánh, đánh giá diễn biến trữ lượng theo các thời kỳ (tối thiểu phải so sánh với kết quả điều tra rừng kỳ gần nhất).

c) Báo cáo kết quả điều tra trữ lượng rừng và tính toán trữ lượng các-bon rừng

4.1.2.3. Khối lượng: 9 xã, 2 phường (Theo Điều 3 Quyết định 41/QĐ-HKL ngày 22/10/2025)

4.2. Công tác thực địa

4.2.1. Tổ chức hội nghị và triển khai thực hiện

a) Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính):

- Hội nghị triển khai kiểm kê rừng với nội dung là tuyên truyền phổ biến chủ trương và triển khai kế hoạch thực hiện kiểm kê rừng.

- Thành phần tham gia gồm: Đại diện lãnh đạo và các phòng ban có liên quan của các xã, Hạt Kiểm lâm khu vực, các đơn vị chủ rừng và một số đơn vị liên quan khác.

- Khối lượng: 01 hội nghị.

b) Tổ chức họp thôn, buôn (họp thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, tổ dân phố, điểm dân cư) đối với chủ rừng nhóm I: Thông tin về công tác kiểm kê rừng, kế hoạch triển khai, nội dung công việc cần thực hiện.

- Khối lượng: **190** thôn, buôn.

4.2.2. Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng:

- Dựa trên bản đồ hiện trạng rừng đã được chồng xếp và biên tập ở công tác chuẩn bị (sau đây gọi là bản đồ kiểm kê rừng), tiến hành rà soát hệ thống ranh giới rừng và đất rừng của chủ rừng trên bản đồ đã tiếp nhận từ kết quả điều tra rừng; xác định những phát sinh (về phạm vi ranh giới, trạng thái lô rừng) khác với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các quyết định giao cho chủ rừng (hoặc khác với các tài liệu thu thập ở bước chuẩn bị) thì đánh dấu, hiệu chỉnh những thay đổi lên bản đồ kiểm kê rừng.

- Xác định những lô có sai số trữ lượng chưa thống nhất được với chủ rừng để tiến hành kiểm kê bổ sung những lô có sai khác lớn (>20% đối với rừng trung bình và rừng giàu, hoặc > 25 m³/ha đối với rừng nghèo).

- Khối lượng: 6.793,2 ha.

4.2.3. Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý:

Trên cơ sở những thông tin do chủ rừng cung cấp, xác định chính xác ranh giới các lô kiểm kê rừng và hoàn thành phiếu kiểm kê rừng cho từng lô kiểm kê rừng. Căn cứ các phiếu kiểm kê rừng của các chủ rừng, tiến hành thống kê danh sách các lô rừng phục vụ kiểm kê rừng của xã. Tiến hành kiểm tra sự phù hợp của phiếu kiểm kê rừng với bản đồ kiểm kê rừng, bổ sung và hoàn thiện các thông tin trên phiếu kiểm kê rừng, ranh giới và số hiệu các lô kiểm kê rừng trên bản đồ, kiểm tra danh sách các lô kiểm kê rừng của xã.

- Khối lượng: 6.793,2 ha.

4.2.4. Kiểm kê ngoài thực địa:

a) Kiểm kê diện tích lô rừng có sai số lớn bằng GPS: Ra thực địa xác định, hiệu chỉnh ranh giới các lô có sai khác về trạng thái đã đánh dấu, hiệu chỉnh ở bước kẻ trên lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những thông tin cần thiết điền vào phiếu, biểu kiểm kê rừng trong trường hợp không xác định được ở trong phòng, cụ thể:

- Chỉnh sửa ranh giới phần diện tích lô rừng bị thay đổi so với bản đồ hiện trạng rừng;

- Xác định chủ rừng lân cận,

- Xác định ranh giới lô rừng có tranh chấp; ...

Khối lượng: 407,58 km.

Lưu ý: việc chỉnh sửa những thay đổi ranh giới lô rừng trên bản đồ kiểm kê rừng phải được thống nhất với các chủ rừng liền kề (nếu có). Trường hợp không thống nhất thì xác định ranh giới lô rừng có tranh chấp.

b) Kiểm kê trữ lượng rừng trồng có sai số lớn: Chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán ô đo đếm để thống nhất trữ lượng gỗ rừng trồng của các lô kiểm kê rừng trồng có sai khác lớn.

- Khối lượng: 17 OTC.

c) Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn: Chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán số liệu trong ô đo đếm để thống nhất trữ lượng gỗ, trữ lượng tre nứa của các lô kiểm kê có sai khác lớn.

- Đối với rừng gỗ: Mỗi lô kiểm kê rừng có sai khác lớn, lập từ 1-3 ô đo đếm điển hình (tùy theo diện tích) để đo đếm và tính toán lại trữ lượng lô.

- Đối với rừng tre nứa: Lập ô tiêu chuẩn có diện tích 1.000 m²; đối với tre nứa mọc tản lập ô tiêu chuẩn có diện tích 100 m².

Khối lượng: 26 OTC.

d) Di chuyển trong quá trình kiểm kê rừng: Di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ kiểm kê rừng ngoài thực địa.

- Khối lượng: 407,58 km.

4.3.2. Công tác nội nghiệp

4.3.2.1. Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng:

a) Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh:

- Hoàn chỉnh tính toán trữ lượng của các lô trạng thái rừng. Hoàn chỉnh phiếu hoặc biểu kiểm kê rừng: kiểm tra, đối chiếu bản đồ kiểm kê đã hoàn thiện và những thông tin kiểm chứng trên thực địa để hoàn thành phiếu hoặc biểu kiểm kê cho từng lô kiểm kê (Biểu số 01 - Phụ lục IIA Sổ tay hướng dẫn kiểm kê rừng).

- Hoàn thành sản phẩm kiểm kê rừng và bàn giao sản phẩm gồm: Các bản đồ giấy và bản đồ số kiểm kê rừng; danh sách các lô kiểm kê có thuộc tính kèm theo phù hợp với bản đồ kiểm kê rừng.

- Khối lượng: 6.793,11 ha

b) Phân chia và đánh lại số hiệu lô theo kết quả kiểm kê ở thực địa.

- Khối lượng: 6.793,11 ha.

4.3.2.2. Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê: Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê rừng theo trạng thái rừng (rừng tự nhiên, rừng tự nhiên tre nứa và trồng, rừng gỗ trồng) và đơn vị hành chính cấp xã.

- Phương pháp tính toán trữ lượng các-bon rừng theo quy định tại Sổ tay hướng dẫn điều tra rừng.

- Khối lượng: 6.793,11 ha.

4.3.2.3. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã: Được tổng hợp từ các chủ rừng nhóm I (nằm trong phạm vi xã từ các phiếu, biểu kiểm kê rừng).

a) Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã: Kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu của chủ rừng theo cấp xã; cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu; số hóa bổ sung, biên tập bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh.

Khối lượng: 04 mảnh.

b) Tính toán, xây dựng các biểu kiểm kê rừng cấp xã: Tổng hợp diện tích rừng và diện tích quy hoạch lâm nghiệp, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng theo hệ thống mẫu biểu.

Khối lượng: 110 biểu (Theo Điều 3 Quyết định 41/QĐ-HKL ngày 22/10/2025, khối lượng còn 9 xã, 2 phường)

4.3.2.4. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng:

a) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ của cấp xã: Kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu các xã đảm bảo tính đầy đủ và thống nhất khuôn dạng của dữ liệu, khắc phục mọi sai sót trong quá trình thu thập và tổng hợp tài liệu thực địa cấp xã.

Khối lượng: 9 xã, 2 phường (Theo Điều 3 Quyết định 41/QĐ-HKL ngày 22/10/2025).

b) Xử lý số liệu hồ sơ của cấp xã: Cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu, đồng thời cập nhật bổ sung số liệu kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II (do cấp tỉnh chuyên giao) để tổng hợp số liệu hiện trạng rừng của toàn xã.

Khối lượng: 9 xã, 2 phường (Theo Điều 3 Quyết định 41/QĐ-HKL ngày 22/10/2025).

5. Yêu cầu sản phẩm:

Sản phẩm của gói thầu Tư vấn triển khai thực hiện hạng mục kiểm kê rừng trên địa bàn Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea H'leo quản lý theo quy định tại khoản 4, khoản 5

Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm¹ và Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng của Cục Kiểm lâm, cụ thể như sau:

a) Hệ thống bản đồ: Bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Sản phẩm bản đồ kết quả kiểm kê rừng của cấp xã là bản đồ dạng GIS sử dụng Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 tinh Đắc Lắc (định dạng đuôi .shp, .tab ...), bao gồm các loại bản đồ và tỷ lệ bản đồ như sau:

* Loại bản đồ:

- + Bản đồ kiểm kê rừng.
- + Bản đồ hiện trạng rừng.

* Tỷ lệ bản đồ:

- + Tỷ lệ 1/5.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên dưới 3.000 ha;
- + Tỷ lệ 1/10.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên từ 3.000 ha đến 12.000 ha;
- + Tỷ lệ 1/25.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên từ 12.000 ha đến 100.000ha;
- + Tỷ lệ 1/50.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên từ 100.000 ha đến 350.000

ha;

- + Tỷ lệ 1/100.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên trên 350.000 ha.

b) Hệ thống các bảng biểu tổng hợp: Xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính cấp xã, theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, gồm các loại biểu sau:

- Biểu số 03: Diện tích các loại rừng phân theo mục đích sử dụng.
- Biểu số 04: Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng.
- Biểu số 05: Diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý.
- Biểu số 06: Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý.
- Biểu số 07: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng.
- Biểu số 08: Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi.
- Biểu số 09: Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi.
- Biểu số 10: Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng.
- Biểu số 16: Trữ lượng các-bon rừng phân theo mục đích sử dụng.
- Biểu số 17: Trữ lượng các-bon rừng phân theo loại chủ quản lý.

c) Hồ sơ quản lý rừng: Hồ sơ quản lý rừng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ quản lý gồm danh sách các lô kiểm kê rừng, bản đồ các lô kiểm kê rừng, bảng biểu thống kê diện tích, trữ lượng rừng và đất không có rừng theo trạng thái, nguồn gốc và mục đích sử dụng của từng chủ rừng, từng đơn vị hành chính và đơn vị quản lý rừng.

- Hồ sơ quản lý rừng được xuất, in ra từ cơ sở dữ liệu bản đồ kết quả kiểm kê rừng để đảm bảo tính thống nhất giữa hồ sơ quản lý và số liệu báo cáo.

* Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I: Biểu số 11. Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm I; trong đó sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã.

¹ Thay thế Thông tư số 33/11/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

* Hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm:

- Biểu số 13. Sổ quản lý rừng cấp xã.
- Hệ thống bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã.
- Hệ thống biểu kết quả kiểm kê rừng cấp xã.

3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV:

Ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

- Theo quy định hiện hành.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

- Theo E-HSDT nhà thầu đề xuất

V. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

Cung cấp điều kiện làm việc, cán bộ hỗ trợ của chủ đầu tư và những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.